

Tài sản "có" của ngân hàng là kết quả của việc sử dụng vốn của ngân hàng đó. Quản lý tài sản "có" là sắp xếp trật tự ưu tiên sử dụng vốn theo một cách nhất định nhằm giúp cho ngân hàng tránh rủi ro để tồn tại và kinh doanh có lãi. Trật tự này thường được sử dụng một cách phổ biến như sau:

- Trước tiên các ngân hàng phải lưu giữ một lượng tiền mặt nhất định tại quỹ để đáp ứng nhu cầu tiền mặt của khách hàng và cả những chi phí trong nội bộ ngân hàng.

- Kế đến ngân hàng phải gọi một số tiền tại ngân hàng trung ương để đáp ứng nhu cầu thanh toán vốn với các ngân hàng khác và theo sự bắt buộc của ngân hàng trung ương. Một số ít tiền gọi tại các ngân hàng bạn khi có nhu cầu thanh toán vốn thường xuyên với các ngân hàng này.

- Sau đó các ngân hàng sử dụng vốn vào mục đích chính của mình là cho vay. Những cho vay ngắn hạn đảm bảo an toàn là được ưu tiên trước khi cho vay dài hạn. Phần vốn còn lại có thể tiếp tục được sử dụng để đầu tư chứng khoán, hùn vốn, liên doanh...

Tuy vậy không phải ngân hàng nào theo trật tự sử dụng vốn như trên đều kinh doanh với lợi nhuận giống nhau. Trong quá trình kinh doanh các ngân hàng còn gặp rất nhiều rủi ro mà đôi khi những nhà điều hành khó lường trước được, chẳng hạn như: rủi ro về tín dụng, rủi ro về lãi suất, rủi ro về hối đoái, về tình hình kinh tế xã hội biến động... Do đó trong quá trình hoạt động các ngân hàng phải trích từ chi phí hoặc lợi nhuận để trích lập các quỹ dự phòng bù đắp các rủi ro trên.

Ở VN khi Luật ngân hàng có hiệu lực thi hành vào ngày 1.10.1998 thì các tổ chức tín dụng (TCTD) được hiểu bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát triển, ngân hàng hợp tác, ngân hàng chính sách, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng, công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính. Mỗi loại hình với một đặc điểm hoạt động riêng nhưng nhìn chung đều là TCTD và trong quá trình hoạt động chịu sự chi phối của Luật các TCTD. Trong vấn đề trích lập dự phòng, điều 82 luật này qui định: "TCTD phải dự phòng trong hoạt động ngân hàng. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động. Việc phân loại tài sản "có", mức trích, phương pháp lập khoản dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng do Thống đốc ngân hàng nhà nước qui định sau khi thống nhất với Bộ tài chính". Như vậy luật chỉ qui định những điều mang tính tổng quát, việc cụ thể hóa luật phải được thực hiện theo những văn bản hướng dẫn thi hành do Ngân hàng nhà nước qui định trong từng thời kỳ. Ngày 8.2.1999 Thống đốc Ngân hàng nhà

PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG HIỆN NAY

Thạc sĩ TRƯƠNG THỊ HỒNG

nước ban hành quyết định số 48 - 1999/QĐNHNN5 hướng dẫn việc phân loại tài sản "có", trích lập và dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của các TCTD. Điều 5 và điều 6 quyết định này nêu rõ: tài sản "có" của hoạt động tín dụng được phân nhóm như sau:

• Nhóm 1 gồm:

- Những khoản cho vay chưa đến hạn trả nợ (kể cả kỳ hạn nợ gia hạn)
- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác chưa đến hạn thanh toán.

- Những khoản cho thuê tài chính chưa đến hạn trả tiền thuê

Các tài sản "có" thuộc nhóm 1 thì không trích lập dự phòng hay tỷ lệ trích lập là 0%.

• Nhóm 2 gồm

- Những khoản cho vay có bảo đảm quá hạn trả nợ dưới 180 ngày; những khoản cho vay không có bảo đảm quá hạn trả nợ dưới 90 ngày.

- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán trong thời gian dưới 30 ngày.

- Số tiền trả thay cho người được bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày.

- Những khoản cho thuê tài chính mà bên thuê không trả được tiền thuê trong thời gian dưới 180 ngày.

Các tài sản "có" thuộc nhóm 2 tỷ lệ trích lập dự phòng là 20%.

• Nhóm 3 gồm:

- Những khoản cho vay có bảo đảm quá hạn trả nợ từ 180 ngày đến dưới 360 ngày; những khoản cho vay không có bảo đảm quá hạn trả nợ từ 90 ngày đến dưới 180 ngày.

- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán từ 30 ngày đến dưới 90 ngày.

- Số tiền trả thay cho người được bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến dưới 90 ngày.

- Những khoản cho thuê tài chính mà bên thuê không trả được tiền thuê từ 180 ngày đến dưới 360 ngày.

Các tài sản "có" thuộc nhóm 3 tỷ lệ trích lập dự phòng là 50%.

• Nhóm 4 gồm:

- Những khoản cho vay có bảo đảm đã quá hạn trả nợ từ 360 ngày trở lên; những khoản cho vay không có bảo đảm

từ 180 ngày trở lên.

- Những khoản tiền chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán từ 90 ngày trở lên.

- Số tiền trả thay cho người được bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được từ 90 ngày trở lên.

- Những khoản cho thuê tài chính mà bên thuê không trả được tiền thuê từ 360 ngày trở lên.

Các tài sản "có" thuộc nhóm 4 tỷ lệ trích lập dự phòng là 100%.

Các tài sản "có" của dịch vụ thanh toán với khách hàng được phân chung vào một nhóm và tỷ lệ trích lập dự phòng là 0,1%.

Trong thực tế khi thực hiện quyết định trên của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, các TCTD đã gặp một số khó khăn, xin nêu vài trường hợp như sau:

1. Việc qui định các tài sản "có" thuộc nhóm 1 không trích lập dự phòng thì chưa xác đáng vì thực tế có những khoản nợ mặc dù chưa đến hạn nhưng TCTD đã có đầy đủ dữ kiện để xác định đây là khoản nợ có rủi ro mà nhất thiết phải trích lập dự phòng.

2. Trong điều 3 của Quyết định trên còn yêu cầu các TCTD lập dự phòng trong vòng 25 ngày của tháng đầu năm tài chính, điều này không theo sát với sự biến động về tình hình thay đổi tài sản "có" trong năm. Thực tế các khoản nợ luôn biến thiên hàng tháng, hàng quý và tất nhiên sẽ trích lập dự phòng cũng sẽ thay đổi theo.

3. Điều 80 qui định về các trường hợp rủi ro được xem xét, xử lý từ quỹ dự phòng ghi: "khách hàng vay vốn, người bảo lãnh vay vốn, người phát hành thương phiếu, bên thuê tài chính, người được bảo lãnh, người được phục vụ dịch vụ thanh toán do nguyên nhân bất khả kháng như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc do nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách". Trong điều này có nội dung cần làm rõ hơn là "nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách", nhà nước là cấp nào thay đổi? Những văn bản dưới luật nào làm cơ sở để biết đó là thay đổi cơ chế, chính sách?

Để việc phân loại tài sản "có" và trích lập dự phòng thiết thực hơn, Ngân hàng nhà nước nên có hướng dẫn, điều chỉnh qui định trên cho phù hợp với nguyện vọng chính đáng của các TCTD.